

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Hà Huy Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Huỳnh Đức Thông	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Số: *267* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ có một số hàng hóa tồn kho lâu ngày là sắt thép, tiêu nguyên liệu và tiêu bán thành phẩm với giá trị khoảng 79,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 91,7 tỷ đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho" hay không.
- Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty mẹ chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho mặt hàng hạt nhựa với giá trị ước tính khoảng 6,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9,4 tỷ đồng). Nếu Công ty hạch toán theo đúng các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC thì lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm 6,2 tỷ đồng và khoản mục "Hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm đi một số tiền tương ứng.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

và Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		891.439.247.303	691.664.658.702
I. Tiền	110	5	46.926.213.229	140.928.387.769
1. Tiền	111		46.926.213.229	140.928.387.769
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	130.000.000	130.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410.000.000	410.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280.000.000)	(280.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316.287.658.609	196.570.117.276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	273.132.453.104	161.982.431.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	31.379.107.298	16.285.754.131
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.881.523.577	22.013.656.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.485.887.706)	(4.036.941.742)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		380.462.336	325.217.376
IV. Hàng tồn kho	140	11	485.916.541.288	321.358.298.353
1. Hàng tồn kho	141		488.050.057.602	322.475.388.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.133.516.314)	(1.117.090.415)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.178.834.177	32.677.855.304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	480.016.439	768.697.446
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.454.756.745	26.645.899.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	5.244.060.993	5.263.258.177
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.203.472.382	118.406.991.485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		167.919.600	125.919.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	167.919.600	125.919.600
II. Tài sản cố định	220		99.691.120.344	104.257.007.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	89.561.142.292	94.057.425.901
- Nguyên giá	222		146.207.213.093	145.898.547.239
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.646.070.801)	(51.841.121.338)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	10.129.978.052	10.199.581.345
- Nguyên giá	228		11.737.841.229	11.638.841.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.607.863.177)	(1.439.259.884)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.353.982.296	265.784.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	15	1.353.982.296	265.784.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	10.524.922.558	10.524.922.558
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.524.922.558	10.524.922.558
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.465.527.584	3.233.358.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.436.335.161	3.202.448.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.192.423	30.909.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.005.642.719.685	810.071.650.187

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

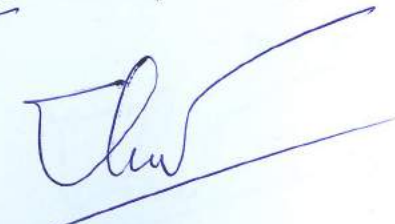
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		814.724.499.746	624.191.165.170
I. Nợ ngắn hạn	310		814.524.471.471	623.791.136.895
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	27.556.907.457	43.638.770.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	17.642.306.409	14.551.886.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	532.694.571	671.135.234
4. Phải trả người lao động	314		403.349.460	740.292.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.253.679.753	8.787.046.912
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.181.088.535	6.695.354.757
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	755.848.909.806	548.601.114.906
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105.535.480	105.535.480
II. Nợ dài hạn	330		200.028.275	400.028.275
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	200.028.275	400.028.275
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.918.219.939	185.880.485.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	190.918.219.939	185.880.485.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.634.688.169	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.526.927.604	8.526.927.604
5. (Lỗ) lũy kế	421		(12.811.111.725)	(17.848.846.647)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.848.846.647)	(9.907.239.845)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.037.734.922	(7.941.606.802)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.005.642.719.685	810.071.650.187



Trần Lê Phong
Người lập biểu



Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng



Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.039.452.123	3.744.770.684
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.973.552.756	4.871.478.296
Các khoản dự phòng	03	2.465.371.863	594.424.989
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	570.825.591	3.678.791.860
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(504.743.115)	(1.307.925.245)
Chi phí lãi vay	06	19.519.044.295	10.217.435.038
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.063.503.513	21.798.975.622
(Tăng) các khoản phải thu	09	(126.136.342.039)	(123.144.377.096)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(165.574.668.834)	(327.403.522.627)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.541.613.294)	(33.535.655.243)
Giảm chi phí trả trước	12	1.054.794.303	391.424.187
Tiền lãi vay đã trả	14	(632.841.755)	(10.033.991.401)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(111.279.269)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(73.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(294.767.168.106)	(472.111.825.827)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.223.449.893)	(3.300.976.100)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	28.322.360
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	735.427.876	1.247.066.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.488.022.017)	(2.025.587.038)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.699.456.193.661	2.089.834.366.125
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.492.208.398.761)	(1.362.397.498.010)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.858.108)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	207.219.936.792	727.436.868.115
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(94.035.253.331)	253.299.455.250
Tiền đầu kỳ	60	140.928.387.769	65.937.429.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.078.791	1.043.548.530
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	46.926.213.229	320.280.432.994

Trần Lê Phong
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng



Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PIT.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 52,67% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, quặng kim loại, kim loại màu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyên khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- và các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 02 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, matit (không phải sản xuất tại trụ sở); Bán buôn sơn, vecni, bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh...
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	Mua bán, xuất nhập khẩu hàng nông-lâm-thủy-hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu; Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, ...

Công ty có 01 chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

Một số số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính và công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh nhằm giữ cho mục đích phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh là hợp đồng mua bán tương lai gắn liền với hợp đồng mua bán hàng hóa gốc phục vụ cho mục đích phòng ngừa rủi ro. Biến động giá trị của hợp đồng tương lai sẽ được ghi tăng hoặc giảm giá vốn trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong trường hợp có sự chênh lệch giữa giá trị của công cụ tài chính và giá trị biến động của hợp đồng mua bán hàng hóa đã ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Đối với hoạt động sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành và các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ và các công ty con có khoản lỗ lũy kế là khoảng 12,8 tỷ đồng, có thể kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của các năm tiếp theo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	315.442.635	152.552.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.610.770.594	140.775.835.710
	<u>46.926.213.229</u>	<u>140.928.387.769</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Âu Lạc	410.000.000	280.000.000	410.000.000	280.000.000
	<u>410.000.000</u>	<u>280.000.000</u>	<u>410.000.000</u>	<u>280.000.000</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	6.905.000.000	-	6.905.000.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	3.619.922.558	-	3.619.922.558	-
	<u>10.524.922.558</u>	<u>-</u>	<u>10.524.922.558</u>	<u>-</u>

Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Khách hàng trong nước	52.949.147.523	69.331.824.846
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.603.272.918
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	5.659.155.213	6.723.006.362
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	4.230.621.844	4.347.456.023
Công ty TNHH MTV Huyện Trang	-	13.806.000.000
Công ty Cổ phần Tâm Đức	-	5.626.166.117
Các khách hàng trong nước khác	33.521.097.548	29.225.923.426
Khách hàng nước ngoài	220.183.305.581	92.650.606.220
Công ty Euromohatar S.L	31.079.597.400	-
Công ty Ach Food	19.991.224.616	-
Công ty Elite Spice	19.254.621.971	-
Công ty El Hadi Mohamed Mimun	13.953.295.600	-
Công ty Halifa E Hijos C.B	10.370.894.400	-
Công ty Manufacturas Ceylan S.L	8.989.423.000	-
Công ty Agence Netter	8.602.308.000	-
Công ty Lenersanpoortman	8.232.905.600	-
Công ty Frutex Autralia	5.810.624.000	6.881.744.000
Công ty Eurozoulika Distribuciones S.L.U	5.594.508.000	-
Công ty Lambton Rubber	5.324.920.000	2.295.458.700
Công ty P.S.E.M	5.266.184.350	-
Công ty Comercial Mimun S.L	5.194.470.600	-
Công ty Shashi Foods	5.077.213.188	-
Công ty Hudson Trading	4.959.434.424	-
Công ty Private Enterprise "Sps"	4.358.696.556	4.222.798.932
Công ty Conagra Foods - Food Ingredients Dbá Spicetec	68.840.298	15.411.776.865
Công ty Sa Rawther Spices	-	20.663.200.000
Công ty Ramon Sabater S.A.U	-	7.524.100.000
Các khách hàng nước ngoài khác	58.054.143.578	35.651.527.723
	<u>273.132.453.104</u>	<u>161.982.431.066</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	<u>3.739.296.307</u>	<u>5.380.672.660</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.424.059.619	8.802.700.992
Công ty Cổ phần Tâm Đức	3.038.827.716	2.040.827.718
Công ty Brand Building Consulting LLC	1.799.680.000	1.642.600.000
Công ty TNHH MTV Huyện Trang	8.491.905.532	-
Công ty Spectra Colors Corporation	2.315.277.082	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	3.269.132.197	-
Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp	1.625.000.000	-
Công ty Aperam Stainless Europe	1.187.320.466	-
Các đối tượng khác	4.227.904.686	3.799.625.421
	<u>31.379.107.298</u>	<u>16.285.754.131</u>
Trả trước cho người bán là các bên liên quan ngắn hạn (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	<u>52.132.304</u>	<u>52.132.304</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN****9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	7.705.434.426	6.136.456.512
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.529.552.006	4.327.155.623
Thuế xuất nhập khẩu được hoàn	787.630.097	1.782.855.698
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	137.661.104	137.661.104
Lãi dự thu	-	230.684.761
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	8.800.000.000
Phải thu khác	390.010.042	267.606.845
	<u>16.881.523.577</u>	<u>22.013.656.445</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	167.919.600	125.919.600
	<u>167.919.600</u>	<u>125.919.600</u>

10. NỢ XẤU

	<u>30/6/2016</u>			<u>31/12/2015</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH MTV Huyền Trang	3.122.549.532	1.561.274.766	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	
Công ty Cổ phần Thép Mới	2.360.286.431	790.155.159	Trên 3 năm	2.360.286.431	790.155.159	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	Trên 3 năm	696.400.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp 01 - Petrolimex	405.297.753	191.217.424	Từ trên 6 tháng đến dưới 3 năm	626.409.063	359.437.020	Từ trên 6 tháng đến dưới 3 năm
Chi nhánh Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đất Việt	157.547.984	-	Trên 3 năm	157.547.984	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Thành An An	152.986.060	-	Trên 3 năm	152.986.060	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	1.843.209.928	709.742.634	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm	2.122.357.346	929.452.963	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	<u>8.738.277.688</u>	<u>3.252.389.982</u>		<u>6.115.986.884</u>	<u>2.079.045.142</u>	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.600.196.288	-	24.103.488.227	-
Nguyên liệu, vật liệu	192.904.688.119	231.158.768	22.011.592.690	196.149.637
Công cụ, dụng cụ	202.383.818	-	202.383.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.129.849.252	-	2.275.281.470	35.008.379
Thành phẩm	60.727.676.206	402.357.546	54.609.817.714	885.932.399
Hàng hoá	213.210.072.699	1.500.000.000	217.962.369.629	-
Hàng hóa bất động sản	1.310.455.220	-	1.310.455.220	-
Hàng gửi bán	5.964.736.000	-	-	-
Cộng	488.050.057.602	2.133.516.314	322.475.388.768	1.117.090.415

Trong kỳ, Công ty mẹ đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.500.000.000 đồng cho mặt hàng hạt nhựa có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 633.516.314 đồng (năm 2015: 1.117.090.415 đồng) cho hàng tồn kho chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	480.016.439	768.697.446
	480.016.439	768.697.446
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.561.208.053	2.393.096.342
Chi phí trả trước dài hạn khác	875.127.108	809.352.115
	2.436.335.161	3.202.448.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	39.877.632.186	95.026.906.421	9.299.022.243	1.694.986.389	145.898.547.239
Tăng trong kỳ	-	232.837.925	-	75.827.929	308.665.854
Tại ngày 30/6/2016	39.877.632.186	95.259.744.346	9.299.022.243	1.770.814.318	146.207.213.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	15.661.243.664	28.783.436.859	6.253.809.495	1.142.631.320	51.841.121.338
Trích khấu hao trong kỳ	1.202.789.468	3.184.302.950	325.671.631	92.185.414	4.804.949.463
Tại ngày 30/6/2016	16.864.033.132	31.967.739.809	6.579.481.126	1.234.816.734	56.646.070.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	23.013.599.054	63.292.004.537	2.719.541.117	535.997.584	89.561.142.292
Tại ngày 31/12/2015	24.216.388.522	66.243.469.562	3.045.212.748	552.355.069	94.057.425.901

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.194.665.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.705.356.194 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty mẹ đã thế chấp nhà văn phòng và nhà kho tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.304.395.446 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.735.602.906 đồng).

Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 63.779.970.575 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 66.036.203.195 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội - Công ty con của Công ty đã thế chấp 01 xe ô tô Nissan để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại là 157.697.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 226.205.438 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	10.784.362.729	854.478.500	11.638.841.229
Tăng trong kỳ	-	99.000.000	99.000.000
Tại ngày 30/6/2016	<u>10.784.362.729</u>	<u>953.478.500</u>	<u>11.737.841.229</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	830.028.550	609.231.334	1.439.259.884
Trích khấu hao trong kỳ	106.973.857	61.629.436	168.603.293
Tại ngày 30/6/2016	<u>937.002.407</u>	<u>670.860.770</u>	<u>1.607.863.177</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	<u>9.847.360.322</u>	<u>282.617.730</u>	<u>10.129.978.052</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>9.954.334.179</u>	<u>245.247.166</u>	<u>10.199.581.345</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 419.017.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 419.017.500 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty mẹ để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.205.192.140 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.205.192.140 đồng).

Giá trị quyền sử dụng đất để xây dựng Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex tại lô đất số 231 của khu Công nghiệp Vietship II, diện tích đất khoảng 12.400 m2 đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty mẹ và Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 4.303.421.616 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.357.910.635 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG DÀI HẠN

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Dự án Nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao	1.353.982.296	265.784.000
	<u>1.353.982.296</u>	<u>265.784.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27.556.907.457	27.556.907.457	43.638.770.945	43.638.770.945
Công ty Emisteel Fze	4.261.507.042	4.261.507.042	5.398.942.823	5.398.942.823
Công ty Zhejiang Namei Material Technology	2.781.208.768	2.781.208.768	-	-
Công ty Crayola LLC	2.197.532.224	2.197.532.224	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam Trinh	2.188.550.000	2.188.550.000	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.695.789.800	1.695.789.800	3.970.611.330	3.970.611.330
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	1.673.840.209	1.673.840.209	-	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Phát Lộc	1.486.921.319	1.486.921.319	-	-
Công ty TNHH MTV Huyền Trang	-	-	10.683.450.468	10.683.450.468
Công ty Acerinox Europa	-	-	3.223.823.558	3.223.823.558
Công ty Intexport Steel	-	-	3.183.457.950	3.183.457.950
Công ty D&S Global Limited	-	-	2.467.322.617	2.467.322.617
Các nhà cung cấp khác	11.271.558.095	11.271.558.095	14.711.162.199	14.711.162.199
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
	27.556.907.457	27.556.907.457	43.638.770.945	43.638.770.945
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	923.734.900	923.734.900	851.905.384	851.905.384

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Suanthai	4.875.924.130	32.641.030
Công ty TNHH Elara International	1.910.392.010	-
Công ty Unistel, công ty con của CDS Monarch	1.787.371.152	3.305.827.844
Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng	1.318.061.980	1.174.254.842
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ Phúc Nhật Tiến	996.331.529	1.563.277.088
Công ty TNHH Thép không gỉ Vĩnh Phát	899.758.000	1.132.364.494
Các đối tượng khác	5.854.467.608	7.343.520.978
	17.642.306.409	14.551.886.276
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan ngắn hạn (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	51.322.804	615.517.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2015 VND	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016 VND
		Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	724.432.001	7.271.697.564	7.921.205.844	74.923.721
- Thuế GTGT đầu ra	-	46.537.077	-	46.537.077
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	724.432.001	7.225.160.487	7.921.205.844	28.386.644
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.973.619	1.090.156.923	497.079.923	673.050.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.365.046.695	-	-	4.365.046.695
Các loại thuế khác	93.805.862	69.454.087	32.219.991	131.039.958
Thuế thu nhập cá nhân	93.805.862	69.454.087	32.219.991	131.039.958
Cộng	5.263.258.177	8.431.308.574	8.450.505.758	5.244.060.993

Chi tiêu	31/12/2015 VND	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016 VND
		Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	99.937.961	4.812.606.129	4.912.544.090	-
- Thuế GTGT đầu ra	99.937.961	945.976.212	1.045.914.173	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.866.629.917	3.866.629.917	-
Thuế nhập khẩu	499.922.491	6.332.643.538	6.357.823.035	474.742.994
Các loại thuế khác	71.274.782	80.367.780	93.690.985	57.951.577
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.274.782	78.940.246	92.263.451	57.951.577
Thuế khác	-	1.427.534	1.427.534	-
Cộng	671.135.234	11.225.617.447	11.364.058.110	532.694.571

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí mua nguyên vật liệu chưa có hóa đơn	7.255.654.780	7.348.772.622
Chi phí lãi vay trích trước	231.241.628	429.708.493
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	766.783.345	1.008.565.797
	8.253.679.753	8.787.046.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	1.472.100.000	1.472.100.000
Khách hàng đặt cọc mua nhà	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ tức phải trả	495.829.907	523.688.015
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	406.816.318	407.338.137
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	250.991.137	200.000.000
Chiết khấu thương mại	182.901.176	854.134.426
Phải trả các hợp đồng chưa chốt giá	-	1.179.245.458
Giao dịch hedging	-	668.168.038
Phải trả khác	372.449.997	390.680.683
	4.181.088.535	6.695.354.757
b. Các khoản phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.028.275	400.028.275
	200.028.275	400.028.275
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (i)	328.451.740.420	328.451.740.420	587.506.286.135	557.225.586.397	358.732.440.158	358.732.440.158
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	120.170.827.660	120.170.827.660	694.290.847.123	476.305.379.911	338.156.294.872	338.156.294.872
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	39.187.773.219	39.187.773.219	307.382.080.240	332.867.563.459	13.702.290.000	13.702.290.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	25.139.550.267	25.139.550.267	-	25.139.550.267	-	-
Tại Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	13.116.656.753	13.116.656.753	30.233.775.971	23.416.656.753	19.933.775.971	19.933.775.971
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (v)	2.268.115.038	2.268.115.038	16.754.450.843	15.268.976.137	3.753.589.744	3.753.589.744
Tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vi)	13.985.000.000	13.985.000.000	52.201.648.798	53.703.234.288	12.483.414.510	12.483.414.510
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (vii)	6.281.451.549	6.281.451.549	11.087.104.551	8.281.451.549	9.087.104.551	9.087.104.551
Cộng	548.601.114.906	548.601.114.906	1.699.456.193.661	1.492.208.398.761	755.848.909.806	755.848.909.806

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 441.0151/2015/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 22 tháng 10 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22 tháng 10 năm 2016. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/HĐTDSĐBS ngày 04 tháng 5 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2016. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 dùng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn trên bao gồm:
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà văn phòng và nhà kho Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 6, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietship II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 16.2370093/2016-HĐTĐHM/NHCT900-PITCO ngày 22 tháng 6 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (trừ hoạt động kinh doanh sắt thép và hạt nhựa). Khoản vay không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có nguồn gốc từ khoản vay với giá trị tại mọi thời điểm không thấp hơn số dư tín dụng cấp cho Công ty.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0210/KH/14NH ngày 24 tháng 11 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty. Khoản vay được bảo lãnh bằng:
- Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietship II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
 - Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 931/2015/PITCO-CV ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 25 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 441.0158/2015/HĐTĐHM-DN/PGB.SG ngày 11 tháng 11 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng, có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 09 tháng 11 năm 2016. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh vay vốn số 930/2015/PITCO-CV ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 5 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 03/15/HM/VCBHN-PITCO ngày 11 tháng 11 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10 tháng 11 năm 2016. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, công ty con của Công ty. Khoản vay có tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô có nguyên giá là 959.112.727 đồng, giá trị còn lại là 157.697.376 đồng và chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trị giá 60 tỷ đồng.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 195/2015/HDHM-PN/SHB111300 ngày 02 tháng 11 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiếc, inox và quế của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, công ty con của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu tiền về hoặc báo có tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội, tối thiểu bằng 120% doanh số thu nợ tại mọi thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(9.837.912.486)	193.891.419.178
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.658.532.620	3.658.532.620
Giảm khác	-	-	-	-	(6.500.000)	(6.500.000)
Tại ngày 30/6/2015	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(6.185.879.866)	197.543.451.798
Tại ngày 01/01/2016	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(17.848.846.647)	185.880.485.017
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.037.734.922	5.037.734.922
Tại ngày 30/6/2016	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(12.811.111.725)	190.918.219.939

Cổ phiếu:

	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	Cổ phần	15.199.345	15.199.345
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>15.199.345</i>	<i>15.199.345</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	Cổ phần	989.120	989.120
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>989.120</i>	<i>989.120</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>14.210.225</i>	<i>14.210.225</i>
Mệnh giá mỗi cổ phần	VND	10.000	10.000

Chi tiết vốn điều lệ đã góp của các cổ đông như sau:

	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày 30/6/2016	Vốn góp tại ngày 31/12/2015
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
Các cổ đông khác	47,33%	71.937.340.000	71.937.340.000
	100%	151.993.450.000	151.993.450.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại			
<i>Đô la Mỹ</i>	<i>USD</i>	<i>171.211</i>	<i>5.671.577</i>
<i>Euro</i>	<i>EUR</i>	<i>657</i>	<i>662</i>

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 02 bộ phận kinh doanh sau:

- Kinh doanh thương mại: bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- Sản xuất và kinh doanh sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chi tiêu	Kinh doanh	Sản xuất và	Loại trừ	Cộng
	thương mại	kinh doanh sơn	số dư nội bộ	
	30/6/2016	30/6/2016	30/6/2016	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền	43.075.505.826	3.850.707.403	-	46.926.213.229
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	411.874.408.327	18.193.812.610	(113.780.562.328)	316.287.658.609
Hàng tồn kho	473.465.380.312	12.451.160.976	-	485.916.541.288
Tài sản ngắn hạn khác	36.961.195.752	5.217.638.425	-	42.178.834.177
Các khoản phải thu dài hạn	33.578.177.101	-	(33.410.257.501)	167.919.600
Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	100.648.367.367	542.697.386	(145.962.113)	101.045.102.640
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	56.016.501.423	605.000.000	(46.096.578.865)	10.524.922.558
Tài sản dài hạn khác	2.305.709.165	130.625.996	29.192.423	2.465.527.584
Tổng Tài sản hợp nhất	1.158.055.245.273	40.991.642.796	(193.404.168.384)	1.005.642.719.685
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	903.057.381.225	25.247.652.574	(113.780.562.328)	814.524.471.471
Nợ dài hạn	33.610.285.776	-	(33.410.257.501)	200.028.275
Vốn chủ sở hữu	221.387.578.272	15.743.990.222	(46.213.348.555)	190.918.219.939
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	1.158.055.245.273	40.991.642.796	(193.404.168.384)	1.005.642.719.685

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiêu	Kinh doanh	Sản xuất và	Loại trừ	Cộng
	thương mại	kinh doanh sơn	số dư nội bộ	
	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền	132.801.427.248	8.126.960.521	-	140.928.387.769
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	204.207.957.810	23.713.584.479	(31.351.425.013)	196.570.117.276
Hàng tồn kho	314.436.750.135	6.921.548.218	-	321.358.298.353
Tài sản ngắn hạn khác	29.566.075.285	3.111.780.019	-	32.677.855.304
Các khoản phải thu dài hạn	33.536.177.101	-	(33.410.257.501)	125.919.600
Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	104.031.133.928	646.205.438	(154.548.120)	104.522.791.246
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	55.960.648.709	605.000.000	(46.040.726.151)	10.524.922.558
Tài sản dài hạn khác	3.012.267.249	190.181.208	30.909.624	3.233.358.081
Tổng Tài sản hợp nhất	877.682.437.465	43.315.259.883	(110.926.047.161)	810.071.650.187
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	627.333.044.685	27.809.517.223	(31.351.425.013)	623.791.136.895
Nợ dài hạn	33.810.285.776	-	(33.410.257.501)	400.028.275
Vốn chủ sở hữu	216.539.107.004	15.505.742.660	(46.164.364.647)	185.880.485.017
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	877.682.437.465	43.315.259.883	(110.926.047.161)	810.071.650.187

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Kinh doanh	Sản xuất	Loại trừ giao	Cộng
	thương mại	và kinh doanh sơn	dịch nội bộ	
	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2016
	đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.576.759.734.464	81.441.454.220	(107.403.789.974)	1.550.797.398.710
Các khoản giảm trừ doanh thu	998.007.023	-	(224.400.000)	773.607.023
Doanh thu thuần bán hàng	1.575.761.727.441	81.441.454.220	(107.179.389.974)	1.550.023.791.687
Chi phí kinh doanh	1.553.134.742.872	80.388.937.139	(107.187.975.981)	1.526.335.704.030
- Giá vốn hàng bán	1.504.738.420.326	77.590.559.615	(107.179.389.974)	1.475.149.589.967
- Chi phí bán hàng	32.867.101.432	1.146.398.977	-	34.013.500.409
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.529.221.114	1.651.978.547	(8.586.007)	17.172.613.654
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.626.984.569	1.052.517.081	8.586.007	23.688.087.657
Doanh thu hoạt động tài chính				3.495.711.232
Chi phí hoạt động tài chính				22.122.533.201
Lỗ khác				21.813.565
Lỗ trước thuế				5.039.452.123
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.717.201
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5.037.734.922

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Kinh doanh	Sản xuất	Loại trừ giao	Cộng
	thương mại	và kinh doanh sơn	dịch nội bộ	
	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2015
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.031.380.029.969	34.116.913.619	(4.901.049.721)	2.060.595.893.867
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.081.470.187	-	1.081.470.187
Doanh thu thuần bán hàng	2.031.380.029.969	33.035.443.432	(4.901.049.721)	2.059.514.423.680
Chi phí kinh doanh	2.011.481.792.004	37.965.613.016	(4.918.221.734)	2.044.529.183.286
- Giá vốn hàng bán	1.961.850.958.990	23.588.124.494	(4.899.310.721)	1.980.539.772.763
- Chi phí bán hàng	40.402.622.845	5.628.273.496	-	46.030.896.341
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.228.210.169	8.749.215.026	(18.911.013)	17.958.514.182
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.898.237.965	(4.930.169.584)	17.172.013	14.985.240.394
Doanh thu hoạt động tài chính				7.628.680.432
Chi phí hoạt động tài chính				18.755.290.114
Lỗ khác				113.860.028
Lợi nhuận trước thuế				3.744.770.684
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				82.460.221
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(3.777.843)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.658.532.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	1.198.923.285.964	1.663.522.417.712
Doanh thu bán hàng nội địa	351.874.112.746	397.073.476.155
	1.550.797.398.710	2.060.595.893.867
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Giảm giá hàng bán	37.128.358	-
b. Hàng bán bị trả lại	736.478.665	1.081.470.187
	773.607.023	1.081.470.187
Doanh thu thuần về bán hàng	1.550.023.791.687	2.059.514.423.680
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	9.991.578.364	9.655.330.224

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Giá vốn bán hàng xuất khẩu	1.137.550.498.885	1.606.927.503.341
Giá vốn bán hàng nội địa	337.599.091.082	373.612.269.422
	1.475.149.589.967	1.980.539.772.763

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.184.697.492	19.163.219.428
Chi phí nhân công	17.887.609.617	17.790.778.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.973.552.756	4.871.478.296
Dự phòng phải thu khó đòi	1.561.274.766	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.182.165.649	48.152.066.191
Chi phí khác bằng tiền	2.354.013.255	2.214.707.963
	95.143.313.535	92.192.249.921

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN****28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.525.691	910.664.308
Cổ tức, lợi nhuận được chia	424.553.357	433.061.229
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.911.889.500	6.279.658.368
Lãi trả chậm	56.664.067	5.295.223
Doanh thu hoạt động tài chính khác	79.078.617	1.304
	3.495.711.232	7.628.680.432

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.519.044.295	10.217.435.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.367.507.415	8.132.710.836
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	314.057.086
Chiết khấu thanh toán	233.258.243	91.087.154
Chi phí tài chính khác	2.723.248	-
	22.122.533.201	18.755.290.114
Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	7.216.803.895	1.781.975.424

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	9.156.778.474	10.031.515.496
Dự phòng phải thu khó đòi	1.561.274.766	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.123.992.599	5.414.467.313
Chi phí khác	2.330.567.815	2.512.531.373
	17.172.613.654	17.958.514.182
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.004.158.759	3.247.836.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.461.689.838	41.797.230.562
Chi phí khác	547.651.812	985.829.560
	34.013.500.409	46.030.896.341

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN****31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	-	82.460.221
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	82.460.221
Thuế thu nhập hoãn lại		
Ảnh hưởng của các khoản mục chênh lệch tạm thời	1.717.201	3.777.843
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.717.201	3.777.843

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị tính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	VND	5.037.734.922	3.658.532.620
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	5.037.734.922	3.658.532.620
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	355	257

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngày 01 tháng 8 năm 2014, Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, Công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng số 2014/PJICO với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex để thuê văn phòng tại tầng 4, tòa nhà PJICO TOWER, số 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 3 năm, số tiền thuê hàng tháng là 12 USD/m².

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	755.848.909.806	548.601.114.906
Trừ: Tiền	46.926.213.229	140.928.387.769
Nợ thuần	708.922.696.577	407.672.727.137
Vốn chủ sở hữu	190.918.219.939	185.880.485.017
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,71	2,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	46.926.213.229	140.928.387.769
Đầu tư tài chính	10.654.922.558	10.654.922.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	276.065.282.948	172.028.092.055
Tổng cộng	333.646.418.735	323.611.402.382
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	31.080.188.537	47.879.374.069
Chi phí phải trả	8.253.679.753	8.787.046.912
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	755.848.909.806	548.601.114.906
Tổng cộng	795.182.778.096	605.267.535.887

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	21.471.578.107	4.249.986.203	229.770.767.834	224.002.424.935
Euro	-	-	16.196.466	16.155.298

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ và đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với đồng Việt Nam tăng 10% thì lãi trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/(giảm) như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ	20.829.918.973	28.547.354.704
Euro	1.619.647	37.456.814.144

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và có biện pháp phù hợp để phòng ngừa các rủi ro nêu trên.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên theo dõi diễn biến của thị trường để xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, Công ty con của Công ty thực hiện mua một số hợp đồng tương lai để phòng ngừa rủi ro đối với các lô hàng đã giao hàng nhưng chưa chốt giá như sau:

	<u>Giá trị mua</u>	<u>Giá trị bán</u>
	USD	USD
Hợp đồng dự phòng rủi ro đã xác định ngày chốt quyền mua, bán	1.430.100	1.432.190
Hợp đồng dự phòng rủi ro chưa xác định ngày chốt quyền bán	492.750	1.360.225

Biến động giá trị hàng hóa của các hợp đồng tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thông qua tài khoản ký quỹ như sau:

	<u>30/6/2016</u>
	USD
Số tiền ký quỹ tại ngân hàng	261.420
Lãi chưa thực hiện dự kiến của các hợp đồng tương lai	16.683

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản lãi chưa thực hiện dự kiến của các hợp đồng tương lai chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ do các hợp đồng này sẽ được thực hiện trong kỳ sau.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu quá hạn thanh toán khoảng 25,2 tỷ đồng. Trong đó, giá trị dự phòng phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập là khoảng 5,5 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và cho rằng các khoản phải thu còn lại có thể thu hồi được trong tương lai và khách hàng đã dùng tài sản để đảm bảo thanh toán cho một số khoản phải thu quá hạn với giá trị cao hơn số Công ty phải thu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền	46.926.213.229	-	46.926.213.229
Đầu tư tài chính	130.000.000	10.524.922.558	10.654.922.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	275.897.363.348	167.919.600	276.065.282.948
Tổng cộng	322.953.576.577	10.692.842.158	333.646.418.735
30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	31.080.188.537	-	31.080.188.537
Chi phí phải trả	8.253.679.753	-	8.253.679.753
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	755.848.909.806	-	755.848.909.806
Tổng cộng	795.182.778.096	-	795.182.778.096
Chênh lệch thanh khoản thuần	(472.229.201.519)	10.692.842.158	(461.536.359.361)
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền	140.928.387.769	-	140.928.387.769
Đầu tư tài chính	130.000.000	10.524.922.558	10.654.922.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.902.172.455	125.919.600	172.028.092.055
Tổng cộng	312.960.560.224	10.650.842.158	323.611.402.382
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	47.879.374.069	-	47.879.374.069
Chi phí phải trả	8.787.046.912	-	8.787.046.912
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	548.601.114.906	-	548.601.114.906
Tổng cộng	605.267.535.887	-	605.267.535.887
Chênh lệch thanh khoản thuần	(292.306.975.663)	10.650.842.158	(281.656.133.505)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, mặc dù số dư tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với công nợ tài chính, nhưng khả năng thanh toán của Công ty vẫn được đảm bảo do tài sản ngắn hạn lớn hơn công nợ ngắn hạn khoảng 76,9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 67,9 tỷ đồng) và hệ số thanh toán hiện hành của Công ty là 1,1 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1,1). Ban Giám đốc cũng đã có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cho hoạt động của Công ty; đồng thời, các bên cho vay vốn ngắn hạn của Công ty là các ngân hàng thương mại sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty về tài chính để thanh toán các khoản nợ đến hạn (tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, hạn mức tín dụng còn lại của các Hợp đồng vay vốn ngân hàng là khoảng 622 tỷ đồng). Theo đó Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN****35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
		VND	VND
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Thọ	Thành viên Petrolimex	1.700.544.800	2.040.889.397
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	1.192.867.076	199.530.300
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định	Thành viên Petrolimex	963.684.588	835.366.820
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	Thành viên Petrolimex	857.185.000	649.368.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	755.255.900	181.605.622
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Giang	Thành viên Petrolimex	664.841.100	540.634.300
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Điện Biên	Thành viên Petrolimex	648.784.000	487.665.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên Petrolimex	601.968.200	474.235.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	Thành viên Petrolimex	536.307.800	362.199.398
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Thành viên Petrolimex	513.350.600	390.184.000
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	480.949.500	585.057.687
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	Thành viên Petrolimex	443.759.900	570.494.100
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	427.567.800	1.077.784.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên Petrolimex	119.847.400	612.069.200
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Bình	Thành viên Petrolimex	84.664.700	648.245.200
		9.991.578.364	9.655.330.224
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên Petrolimex	6.275.213.670	5.360.057.101
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	1.926.542.909	5.534.851.480
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	467.546.440	993.202.720
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Thành viên Petrolimex	345.916.138	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	Thành viên Petrolimex	118.000.000	205.111.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	-	16.026.810.961
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	Thành viên Petrolimex	-	1.768.467.440
		9.133.219.157	29.888.500.702
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	Thành viên Petrolimex	7.216.803.895	1.781.975.424
		7.216.803.895	1.781.975.424
Thu nhập của Ban Giám đốc		519.471.900	1.594.332.200

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN****35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2016	31/12/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên Petrolimex	599.567.592	361.113.643
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên Petrolimex	452.566.496	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 01 - Petrolimex	Thành viên Petrolimex	405.297.753	626.409.063
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Bình	Thành viên Petrolimex	357.343.676	741.244.970
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thành viên Petrolimex	278.380.421	210.613.537
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cao Bằng	Thành viên Petrolimex	246.602.988	118.617.720
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực III	Thành viên Petrolimex	239.946.656	76.445.109
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên Petrolimex	218.329.321	71.178.468
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	206.885.250	1.052.432.040
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	206.603.952	273.178.647
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Yên Bái	Thành viên Petrolimex	180.336.146	225.214.622
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Trị	Thành viên Petrolimex	170.648.893	240.401.824
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Giang	Thành viên Petrolimex	125.454.669	404.402.895
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thanh Hóa	Thành viên Petrolimex	51.332.494	648.016.710
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên Petrolimex	-	331.403.412
		3.739.296.307	5.380.672.660
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	52.132.304	52.132.304
		52.132.304	52.132.304
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên Petrolimex	619.254.900	655.445.384
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	239.580.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	Thành viên Petrolimex	64.900.000	196.460.000
		923.734.900	851.905.384
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Phú Thọ	Thành viên Petrolimex	51.322.804	401.717.596
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Thành viên Petrolimex	-	213.800.161
		51.322.804	615.517.757

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay. Chi tiết như sau:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC		Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Thay đổi	
Tên chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Tên chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ					
1. Doanh thu bán hàng	01	2.064.197.005.828	1. Doanh thu bán hàng	01	2.060.595.893.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.682.582.148	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.081.470.187
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ					
(Tăng) các khoản phải thu	09	(124.278.084.679)	(Tăng) các khoản phải thu	09	(123.144.377.096)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.547.876.379	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh	16	(3.487.568.796)	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(73.400.000)

Trần Lê Phong

Trần Lê Phong
Người lập biểu

Nguyễn Minh Quang

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.039.452.123	3.744.770.684
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.973.552.756	4.871.478.296
Các khoản dự phòng	03	2.465.371.863	594.424.989
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	570.825.591	3.678.791.860
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(504.743.115)	(1.307.925.245)
Chi phí lãi vay	06	19.519.044.295	10.217.435.038
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.063.503.513	21.798.975.622
(Tăng) các khoản phải thu	09	(126.136.342.039)	(123.144.377.096)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(165.574.668.834)	(327.403.522.627)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.541.613.294)	(33.535.655.243)
Giảm chi phí trả trước	12	1.054.794.303	391.424.187
Tiền lãi vay đã trả	14	(632.841.755)	(10.033.991.401)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(111.279.269)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(73.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(294.767.168.106)	(472.111.825.827)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.223.449.893)	(3.300.976.100)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	28.322.360
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	735.427.876	1.247.066.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.488.022.017)	(2.025.587.038)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.699.456.193.661	2.089.834.366.125
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.492.208.398.761)	(1.362.397.498.010)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.858.108)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	207.219.936.792	727.436.868.115
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(94.035.253.331)	253.299.455.250
Tiền đầu kỳ	60	140.928.387.769	65.937.429.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.078.791	1.043.548.530
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	46.926.213.229	320.280.432.994

(74.035.253.331) 253.277.433.230
140.928.387.769 **65.937.429.214**
 33.078.791 1.043.548.530
46.926.213.229 **320.280.432.994**

Tiền đầu kỳ 60
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 61
 Tiền cuối kỳ (70=50+60+61) 70

(74.035.253.331) 253.277.433.230
140.928.387.769 **65.937.429.214**
 33.078.791 1.043.548.530
46.926.213.229 **320.280.432.994**

Tiền đầu kỳ 60
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 61
 Tiền cuối kỳ (70=50+60+61) 70

(74.035.253.331) 253.277.433.230
140.928.387.769 **65.937.429.214**
 33.078.791 1.043.548.530
46.926.213.229 **320.280.432.994**

Tiền đầu kỳ 60
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 61
 Tiền cuối kỳ (70=50+60+61) 70